

CÔNG TY TNHH MTV NGUYÊN LIỆU GIẤY MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Giám đốc

Mạc Văn Đượ

Kon Tum, ngày 07 tháng 07 năm 2022

Số: 382/2022/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
*Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 07 năm 2022, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế; tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam tại ngày 31/12/2021 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc:

Theo Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê tại các Ban trồng rừng của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam đối với rừng thông trồng giai đoạn từ 2000-2010 tại ngày 01/01/2022 hiện đang chênh lệch thấp hơn với Bảng tổng hợp theo dõi rừng trồng trên Báo cáo diễn biến rừng của Công ty theo dõi là 12,99 ha (diện tích rừng thông năm 2000 là: 0,39 ha; năm 2001 là: 0,45 ha; năm 2002 là: 10,6 ha; năm 2003 là: 1,55 ha). Diện tích rừng bị thiệt hại đã có xác nhận nguyên nhân chủ quan và khách quan tại các Ban quản lý trồng rừng và của phòng Lâm nghiệp Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam đang tiến hành hoàn thiện hồ sơ thiệt hại làm căn cứ đề xuất phương án xử lý trình lãnh đạo Tổng công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH xem xét quyết định đối với khoản thiệt hại rừng của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy.

Như trình bày tại thuyết minh 11 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn trong các năm 2004-2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014 để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.8155.715.201 đồng (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Phần giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng (diện tích thiệt hại là 1.420,2ha) trong năm Công ty đã xử lý thu hồi 4.354.188.564 đồng từ khai thác rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy và 6.000.000.000 đồng vào giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty. Giá trị còn lại tại 31/12/2021 chưa xử lý số tiền: 8.421.230.414 đồng, Công ty sẽ bù đắp bằng nguồn rừng phục hồi và liên kết với các hộ cá nhân từ diện tích cháy trước đây (Diện tích rừng phục hồi còn lại tại 31/12/2021: 204,79 ha, diện tích rừng hợp tác kinh doanh 40-60 với hộ cá nhân là 227,8 ha). Tổng công ty Giấy Việt Nam đã có công văn số 430/GVN-TCKT.PT ngày 07/03/2022 gửi Công ty NLG Miền Nam về xử lý khoản này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó đề cập đến giá định về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính đính kèm đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Như được trình bày trong Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2021, dư nợ gốc vay dài hạn và lãi vay tương ứng của các khoản vay VDB KonTum đến hạn trong năm 2022 theo quy định của các hợp đồng vay. Nhưng đơn vị chưa khai thác rừng thông tại Kon tum, do đó, chưa có nguồn để thanh toán số tiền lần lượt là 125.803.814.946 đồng và 355.765.401.076 đồng. Các vấn đề này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty. Tuy nhiên hiện nay, Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng công ty Giấy Việt Nam đã báo cáo các Bộ và Chính phủ xin chuyển đổi mục đích kinh doanh rừng thông từ cây nguyên liệu giấy sang kinh doanh gỗ lớn và xin giãn khoản nợ trên từ 15 năm năm lên 25 năm. Thủ tướng chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc tại văn bản số 1937/TTg-KTN ngày 28/10/2015 và Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-BCT ngày 16/02/2016 phê duyệt phương án chuyển đổi mục tiêu kinh doanh cây thông nguyên liệu giấy sang kinh doanh gỗ lớn chu kỳ 25 năm. Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng Công ty đã hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi theo phương án trình các Bộ liên quan, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 2623/VPCP-KTTH ngày 23/03/2018 thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về việc đồng ý phương án kinh doanh rừng thông và giao Bộ Tài chính chỉ đạo Ngân hàng phát triển Việt Nam xử lý gia hạn nợ theo quy định của Nghị định 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 và quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng phát triển Việt Nam sau khi Chính phủ ban hành (đến nay quy chế này chưa ban hành).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Hiện nay, Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam và Tổng công ty lập phương án SXKD giai đoạn 2020-2026 trình Bộ Công Thương tại công văn số 280/CV-HĐTV.HN ngày 31/12/2019. Ngày 08/07/2021 Tổng công ty Giấy Việt Nam tiếp tục có tờ trình số 1368/TTr-GVN.HN Trình Bộ Công Thương xin phê duyệt phương án điều chỉnh chu kỳ kinh doanh rừng thông (kèm theo văn bản số 84/NHPT.GIA-KTU – PGĐKTU ngày 07/07/2021 của NHPT Chi nhánh Gia Lai – Kon Tum); Bộ Công Thương đã có văn bản số 4713/BCT-CN ngày 05/08/2021 báo cáo Thủ tướng Chính phủ, trong đó, Bộ Công Thương kiến nghị Chính phủ phê duyệt cho phép khai thác, bán một phần rừng thông và tiếp tục khai thác tia thưa, khai thác nhựa thông.... để trả nợ gốc cho NHPTVN và trả nợ Tổng công ty Giấy Việt Nam. Tại Đề án tái cơ cấu của Tổng công ty giấy VN giai đoạn 2021-2025 cũng kiến nghị Bộ Công Thương sớm kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các nội dung tại Công văn số 4713/BCT-CN ngày 05/08/2021 của Bộ Công Thương, để Tổng công ty Giấy Việt Nam có cơ sở thực hiện. Hiện nay, trong khi chờ cấp thẩm quyền phê duyệt, Tổng công ty Giấy Việt Nam và Cty NLG Miền Nam đang phối hợp với NHPTVN Chi nhánh Gia Lai – Kon Tum xử lý tài sản đảm bảo nợ vay để bán đấu giá rừng thông trả nợ NHPTVN và trả nợ Tổng công ty Giấy Việt Nam.

Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 200/2022/UHY-BCKT ngày 25/03/2022 do việc điều chỉnh khoản xử lý nợ ứng trước cho "Hộ dân trồng rừng năm 2002" số tiền: 1.380.869.553 đồng theo Công văn số 2820/GVN-TCKT.HN ngày 31/12/2020.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán số
0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2022

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán số
3660-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.373.193.520	20.452.439.194
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.736.569.688	4.169.560.618
Tiền	111		13.736.569.688	4.169.560.618
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.980.911.976	14.279.364.081
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.943.637.805	9.172.084.554
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.330.073.572	1.676.923.467
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.470.860.610	3.909.641.338
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.184.890.425)	(881.545.558)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	8.421.230.414	402.260.280
Hàng tồn kho	140	7	6.090.632.004	393.305.270
Hàng tồn kho	141		6.090.632.004	393.305.270
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.565.079.852	1.610.209.225
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.565.079.852	1.610.209.225
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		819.503.326.277	823.916.736.215
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.011.180.309	1.064.415.309
Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.011.180.309	1.064.415.309
Tài sản cố định	220		16.677.092.376	20.952.862.284
Tài sản cố định hữu hình	221	10	16.604.175.706	20.838.278.950
- Nguyên giá	222		51.718.063.031	51.786.199.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.113.887.325)	(30.947.920.445)
Tài sản cố định vô hình	227		72.916.670	114.583.334
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.083.330)	(10.416.666)
Tài sản dở dang dài hạn	240		797.132.265.568	799.544.929.730
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	795.383.370.182	797.796.034.344
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.748.895.386	1.748.895.386
Tài sản dài hạn khác	260		4.682.788.024	2.354.528.892
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.682.788.024	2.354.528.892
TỔNG TÀI SẢN	270		857.876.519.797	844.369.175.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		828.038.690.342	814.178.096.662
Nợ ngắn hạn	310		10.961.763.440	14.893.998.181
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.230.646.829	3.854.459.238
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		339.986.323	1.986.597.680
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	446.744.790	820.997.260
Phải trả người lao động	314		1.598.537.185	2.282.229.492
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.513.737.189	1.354.272.311
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.715.640.000	3.275.947.076
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.116.471.124	1.319.495.124
Nợ dài hạn	330		817.076.926.902	799.284.098.481
Phải trả người bán dài hạn	331	14	438.901.262	492.136.262
Phải trả dài hạn khác	337	17	690.602.410.694	672.623.147.273
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	126.035.614.946	126.168.814.946
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.837.829.455	30.191.078.747
Vốn chủ sở hữu	410	19	26.132.814.384	24.633.556.152
Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.393.276.767	11.393.276.767
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.393.276.767	11.393.276.767
Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.526.335.850	10.526.335.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.604.552.558	1.604.552.558
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.563.076.184	1.063.817.952
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.063.817.952	1.380.869.553
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.499.258.232	(317.051.601)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		45.573.025	45.573.025
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.705.015.071	5.557.522.595
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.705.015.071	5.557.522.595
TỔNG NGUỒN VỐN	440		857.876.519.797	844.369.175.409



Nguyễn Anh Tuấn
Người lập
Kon Tum, ngày 07 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Anh Tuấn
Kê toán trưởng




Mạc Văn Đượ
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	55.477.713.647	32.170.673.829
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55.477.713.647	32.170.673.829
Giá vốn hàng bán	11	21	52.735.528.826	30.217.300.213
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.742.184.821	1.953.373.616
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	13.866.906	3.553.734
Chi phí tài chính	22	23	175.440.408	338.123.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		175.440.408	338.123.137
Chi phí bán hàng	25	24	756.089.242	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	368.344.258	1.923.072.617
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.456.177.819	(304.268.404)
Thu nhập khác	31	26	5.072.517.819	4.495.969.258
Chi phí khác	32	27	4.883.620.541	4.421.775.618
Lợi nhuận khác	40		188.897.278	74.193.640
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.645.075.097	(230.074.764)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	145.816.865	86.976.837
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.499.258.232	(317.051.601)




Nguyễn Anh Tuấn
Người lập

Kon Tum, ngày 07 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng





Mạc Văn Đương
Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		79.501.712.514	59.204.273.546
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(49.567.523.560)	(39.969.517.097)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(12.633.694.438)	(14.698.968.261)
Tiền lãi vay đã trả	4		-	(96.557.927)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(120.324.137)	(170.602.702)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.458.283.688	8.755.387.814
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.015.611.903)	(10.893.002.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.622.842.164	2.131.013.339
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(63.500.000)	(896.940.909)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		127.000.000	170.909.092
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.866.906	3.553.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.366.906	(722.478.083)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	83.365.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.200.000)	(83.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(133.200.000)	365.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.567.009.070	1.773.535.256
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4.169.560.618	2.396.025.362
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	13.736.569.688	4.169.560.618


Nguyễn Anh Tuấn
Người lập
Kon Tum, ngày 07 tháng 07 năm 2022


Nguyễn Anh Tuấn
Kê toán trưởng


Mạc Văn Đước
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty TNHH MTV do Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH làm chủ sở hữu và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV số 6100205403 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 10 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 377 Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 11.393.276.767 đồng.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 134 người (tại 31/12/2020 là 146 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Trồng và chăm sóc cây nguyên liệu giấy, cây cao su và các loại cây lấy gỗ khác;
- Khai hoang;
- Hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế chuyên dụng (Quy hoạch, khảo sát xây dựng đường lâm nghiệp; Quy hoạch, khảo sát, thiết kế lâm nghiệp);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng, sản xuất bao bì bằng gỗ, sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa; Khai thác gỗ; Gao ươm cây lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Trồng cây cao su; mua bán nguyên liệu giấy; mua bán lâm sản (trừ gỗ, tre, nứa)
- Mua bán các sản phẩm về giấy, vở học sinh, văn phòng phẩm; gia công xén kẻ giấy;

1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ kinh doanh của hoạt động trồng rừng thông kinh doanh gỗ lớn là 25 năm, trồng cây keo là 07 năm và các hoạt động khác không quá 12 tháng.

1.4 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 02 tháng 10 năm 2014; Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 8829/QĐ-BCT về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty Giấy Việt Nam và Công ty TNHH MTV Nguyên liệu Giấy Miền Nam, thời điểm xác định giá trị để cổ phần hóa là 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ngày 17 tháng 10 năm 2014, Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành Quyết định số 9358/QĐ-BCT về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty Giấy Việt Nam. Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Hội đồng thành viên Công ty Giấy Việt Nam ban hành Quyết định số 370/QĐ-GVN.HN về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Nguyên liệu Giấy Miền Nam. Tuy nhiên việc cổ phần hóa của Tổng Công ty đến nay vẫn chưa thực hiện được. Công ty sẽ phối hợp với các bên liên quan tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp và các công việc khác theo quy định để hoàn thiện công việc cổ phần hóa theo quy định hiện hành khi có chủ trương của Tổng công ty Giấy Việt Nam và cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**
- 1.4 NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP)**

Ngày 16 tháng 02 năm 2016, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-BCT về việc thay thế Quyết định số 13426/QĐ-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt phương án chuyển đổi mục tiêu kinh doanh rừng thông thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum giai đoạn 2000-2010 của Công ty Giấy Việt Nam, theo đó chuyển đổi toàn bộ diện tích rừng thông thuộc dự án đầu tư xây dựng vùng rừng nguyên liệu giấy Kon Tum chu kỳ kinh doanh 15 năm sang kinh doanh cây gỗ lớn chu kỳ 25 năm để nâng cao sản lượng gỗ, nâng cao giá trị sản phẩm gỗ rừng trồng, đem lại hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội cao nhất.

- 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

- 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

- 2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

- 2.3 GIẢ ĐỊNH VỀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được lập và trình bày trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Tại ngày 31/12/2021, dư nợ gốc vay dài hạn và lãi vay tương ứng của các khoản vay VDB KonTum (Ngân hàng Phát triển chi nhánh Kontum) đã đến hạn theo quy định của các hợp đồng vay nhưng Công ty chưa có nguồn để thanh toán với số tiền lần lượt là 125.803.814.946 đồng và 355.765.401.076 đồng. Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hiện Tổng Công ty Giấy Việt Nam cùng với Công ty và các bên có liên quan khác đang hoàn thiện các hồ sơ và thực hiện các thủ tục cần thiết khác để có thể được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận kéo dài thời hạn vay và tiếp tục vay thêm để có thể chăm sóc cây gỗ lớn theo chu kỳ kinh doanh mới được phê duyệt, việc Công ty được phê duyệt kéo dài thời hạn vay sẽ làm cho tình hình tài chính được cải thiện và rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát.

Ban Giám đốc tin rằng các khoản vay của Công ty sẽ được kéo dài thời hạn theo chu kỳ kinh doanh cây gỗ lớn và tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới sẽ được cải thiện, rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.3 GIẢ ĐỊNH VỀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC (TIẾP)

về thanh khoản sẽ được kiểm soát. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng, việc sử dụng giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là phù hợp.

Vì vậy, Báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các số liệu tài sản đã hạch toán hoặc các số liệu và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy bao gồm: Chi phí đầu tư trồng cây thông, cây keo hạt, cây sưa và keo khảo nghiệm. Giá vốn khai thác tia thưa rừng thông xuất xuống nhà máy sản xuất trong kỳ của Công ty sẽ dựa vào giá thị trường từng thời điểm (báo giá trung bình của 3 Công ty thu mua gỗ thông).

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ. Doanh thu cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

thuê đất thô và doanh thu phí hạ tầng trên đất thuê được phân bổ cho suốt thời gian của hợp đồng thuê.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.10 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá vốn khai thác tia thưa rừng thông xuất xuống nhà máy sản xuất trong kỳ của Công ty sẽ dựa vào giá thị trường từng thời điểm (báo giá trung bình của 3 Công ty thu mua gỗ thông).

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Ban Giám đốc, Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH và các Công ty con, Công ty hạch toán phụ thuộc, Công ty liên kết của Tổng Công ty Giấy Việt Nam – Công ty TNHH. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	366.741.330	56.077.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.369.828.358	4.113.482.934
	13.736.569.688	4.169.560.618

CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN LIỆU GIẤY MIỀN NAM
Số 377 Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngân hạn	5.943.637.805	-	9.172.084.554	-
- Công ty Cổ phần Telekom	961.487.199	-	3.583.439.124	-
- Công ty TNHH Thịnh Hưng Nguyễn	89.954.830	-	171.684.000	-
- Công ty Cổ phần Phước Hưng	-	-	1.739.689.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Poko	92.539.600	-	378.740.300	-
- Các khách hàng khác	4.799.656.176	-	3.298.532.130	-
Dài hạn	-	-	-	-
	5.943.637.805	-	9.172.084.554	-

CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN LIÊU GIẤY MIỀN NAM
Số 377 Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.470.860.610	(185.464.507)	3.909.641.338	(185.464.507)
- Bảo hiểm xã hội	4.953.772	-	-	-
- Tạm ứng cán bộ, công nhân viên	1.396.777.393	-	2.803.953.593	-
- Các khoản khác	1.069.129.445	(185.464.507)	1.105.687.745	(185.464.507)
Dài hạn	-	-	-	-
	2.470.860.610	(185.464.507)	3.909.641.338	(185.464.507)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	462.009.580	-	46.959.946	-
Công cụ, dụng cụ	28.090.000	-	28.090.000	-
Thành phẩm	5.600.532.424	-	318.255.324	-
	6.090.632.004	-	393.305.270	-

CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN LIÊU GIẤY MIỀN NAM
Số 377 Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021			
	Giá gốc VND	Giá trích lập dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi được VND	Giá gốc VND	Giá trích lập dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi được VND
Phải thu khác	185.464.507	185.464.507	-	185.464.507	185.464.507	-
Bà Nguyễn Thị Bích Nga	43.809.942	43.809.942	-	43.809.942	43.809.942	-
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	29.473.917	29.473.917	-	29.473.917	29.473.917	-
Ông Nguyễn Văn Thanh	21.399.720	21.399.720	-	21.399.720	21.399.720	-
Bà Trần Thị Nhật	10.995.000	10.995.000	-	10.995.000	10.995.000	-
Bà Vương Thị Thanh Thủy	16.736.063	16.736.063	-	16.736.063	16.736.063	-
Ông Quách Văn Nhi	36.128.500	36.128.500	-	36.128.500	36.128.500	-
XN Trồng rừng và CUNL Gia Lai	12.921.365	12.921.365	-	12.921.365	12.921.365	-
Lâm trường Ba Tơ	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	14.000.000	-
Trả trước cho người bán	999.425.918	999.425.918	-	696.081.051	696.081.051	-
Ông Đỗ Anh Đức	1.700.250	1.700.250	-	1.700.250	1.700.250	-
Công ty TNHH Đại Lâm	32.127.339	32.127.339	-	32.127.339	32.127.339	-
Công ty TNHH T.H. Việt	45.016.778	45.016.778	-	45.016.778	45.016.778	-
Ông Ngô Tùng Khôi	4.125.000	4.125.000	-	4.125.000	4.125.000	-
Ông Nguyễn Đình Trọng	9.998.000	9.998.000	-	9.998.000	9.998.000	-
Ông Nguyễn Thành Chung	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-
Ông Nguyễn Trọng Hải	155.678.583	155.678.583	-	155.678.583	155.678.583	-
Ông Phan Đức Hiền	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000	95.000.000	-
Viện Điều tra quy hoạch rừng Quy Nhơn	27.357.748	27.357.748	-	27.357.748	27.357.748	-

CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN LIÊU GIẤY MIỀN NAM
Số 377 Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trích lập dự phòng VND
Ông Nguyễn Văn Quyết	67.252.548	67.252.548	67.252.548	67.252.548
Ông Trịnh Hải Đăng	36.642.500	36.642.500	36.642.500	36.642.500
Ông Trần Lý Nghĩa	41.914.273	41.914.273	41.914.273	41.914.273
Ông Vũ Đình Sự	4.178.348	4.178.348	4.178.348	4.178.348
Ông Trần Tấn Bửu	21.939.947	21.939.947	21.939.947	21.939.947
Ông Nguyễn Văn Vỹ	-	-	64.999.391	64.999.391
Công ty Tân Phát	368.344.258	368.344.258	-	-
Ông Đoàn Long An (Hộ dân trông rừng)	38.150.346	38.150.346	38.150.346	38.150.346
	1.184.890.425	1.184.890.425	881.545.558	881.545.558

CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN LIÊU GIẤY MIỀN NAM
Số 377 Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
795.383.370.182	-	797.796.034.344	-
795.383.370.182	-	797.796.034.344	-

Theo quy trình sản xuất, thời gian cần thiết để đầu tư rừng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy từ thời điểm trồng đến thời điểm khai thác như sau:

- Cây thông: 25 năm
- Cây keo và cây sưa: 7 năm

Để đảm bảo vốn chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có cho đến thời điểm khai thác, Công ty sử dụng nguồn vốn vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum, nguồn vốn ngày được ngân hàng giải ngân hàng năm. Toàn bộ giá trị đầu tư của rừng trồng kinh doanh gỗ lớn và nguyên liệu giấy đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2021	26.948.707.361	10.559.532.872	4.894.321.515	121.100.000	9.262.537.647	51.786.199.395
- Mua trong năm	-	349.863.636	-	-	-	349.863.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	(418.000.000)	-	-	-	(418.000.000)
31/12/2021	26.948.707.361	10.491.396.508	4.894.321.515	121.100.000	9.262.537.647	51.718.063.031
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2021	(17.632.813.923)	(5.646.393.686)	(3.850.757.800)	(112.939.984)	(3.705.015.052)	(30.947.920.445)
- Khấu hao trong năm	(1.368.110.672)	(1.038.813.407)	(255.305.829)	(69.229.448)	(1.852.507.524)	(4.583.966.880)
- Thanh lý, nhượng bán	-	418.000.000	-	-	-	418.000.000
31/12/2021	(19.000.924.595)	(6.267.207.093)	(4.106.063.629)	(182.169.432)	(5.557.522.576)	(35.113.887.325)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2021	9.315.893.438	4.913.139.186	1.043.563.715	8.160.016	5.557.522.595	20.838.278.950
31/12/2021	7.947.782.766	4.224.189.415	788.257.886	(61.069.432)	3.705.015.071	16.604.175.706

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021: 12.999.670.724 đồng (tại 31/12/2020 là: 13.417.670.724 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Diện tích rừng hao hụt (*)	8.421.230.414	402.260.280
	8.421.230.414	402.260.280

Giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn trong các năm 2004-2005 do nguyên nhân khách quan qua kiểm kê tại ngày 31/12/2014 để xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa là 20.8155.715.201 đồng (trong đó: giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng và giá trị rừng bị ảnh hưởng đến sinh trưởng là 2.040.296.223 đồng). Phần giá trị thiệt hại là 18.775.418.978 đồng (diện tích thiệt hại là 1.420,2ha) trong năm Công ty đã xử lý thu hồi 4.354.188.564 đồng từ khai thác rừng phục hồi trên diện tích rừng cháy và 6.000.000.000 đồng vào giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty. Giá trị còn lại tại 31/12/2021 chưa xử lý số tiền: 8.421.230.414 đồng, Công ty sẽ bù đắp bằng nguồn rừng phục hồi và liên kết với các hộ cá nhân từ diện tích cháy trước đây (Diện tích rừng phục hồi còn lại tại 31/12/2021: 204,79 ha, diện tích rừng hợp tác kinh doanh 40-60 với hộ cá nhân là 227,8 ha).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Nhà máy chế biến gỗ - Giai đoạn 1 (*)	1.716.595.386	1.716.595.386
Chi phí đầu tư trụ sở Ban Ngọc Hồi	32.300.000	32.300.000
	1.748.895.386	1.748.895.386

(*) Dự án đầu tư Nhà máy Chế biến gỗ - Giai đoạn 1 đã tạm dừng triển khai do Công ty Giấy Việt Nam đang xem xét, điều chỉnh quy mô đầu tư và nguồn vốn đầu tư.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	4.682.788.024	2.354.528.892
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ và chi phí khác	2.644.188.274	881.475.642
- Chi phí khai thác trắng rừng thông	2.038.599.750	1.473.053.250
	4.682.788.024	2.354.528.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.230.646.829	2.230.646.829	3.854.459.238	3.854.459.238
- Ông Dương Văn Ngọc	-	-	94.399.125	94.399.125
- Doanh nghiệp Tư nhân Quyền Thắng	585.691.371	585.691.371	876.646.408	876.646.408
- Công ty Thiết kế Lâm Nghiệp	-	-	673.053.250	673.053.250
- Công ty TNHH Thịnh Hưng Nguyễn	-	-	289.722.005	289.722.005
- Công ty TNHH Nông Lâm nghiệp Hưng Thịnh	406.322.260	406.322.260	1.070.293.958	1.070.293.958
- Phải trả khác	1.238.633.198	1.238.633.198	850.344.492	850.344.492
Các khoản phải trả người bán dài hạn	438.901.262	438.901.262	492.136.262	492.136.262
- Phải trả cho các hộ dân về đầu tư trồng rừng	438.901.262	438.901.262	492.136.262	492.136.262
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	673.053.250	673.053.250
- Công ty Thiết kế Lâm nghiệp	-	-	673.053.250	673.053.250
	2.669.548.091	2.669.548.091	4.346.595.500	4.346.595.500

CÔNG TY TNHH MTV NGUYỄN LIÊU GIẤY MIỀN NAM
Số 377 Phan Đình Phùng, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	715.280.619	1.990.196.228	2.368.413.393	337.063.454
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.021.708	145.816.865	120.324.137	81.514.436
- Thuế thu nhập cá nhân	49.694.933	314.105.927	335.633.960	28.166.900
- Các loại thuế khác	-	144.180.331	144.180.331	-
	820.997.260	2.594.299.351	2.968.551.821	446.744.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.513.737.189	1.354.272.311
- Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	1.513.737.189	1.354.272.311
Dài hạn	-	-
	1.513.737.189	1.354.272.311

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.715.640.000	3.275.947.076
- Kinh phí công đoàn	-	70.186.172
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.715.640.000	2.037.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	-	1.168.760.904
Dài hạn	690.602.410.694	672.623.147.273
- Lãi vay phải trả CN Ngân hàng Phát triển Kon Tum	355.765.401.076	340.230.419.110
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	328.207.872.551	332.392.728.163
- Tiền góp vốn trồng rừng Bạch đàn 2021	3.628.820.065	-
- Phần lợi nhuận phải trả khai thác rừng đầu giá Gói 01+19+21 liên doanh với Công ty Lâm Nghiệp Đắk Tô	2.818.477.567	-
- Các khoản phải trả khác	181.839.435	-
	694.318.050.694	675.899.094.349
Phải trả khác là các bên liên quan	328.207.872.551	332.392.728.163
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	328.207.872.551	332.392.728.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	126.035.614.946	126.035.614.946	-	133.200.000	126.168.814.946	125.803.814.946
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KonTum (a)	231.800.000	231.800.000	-	133.200.000	365.000.000	-
Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Kon Tum (b)	125.803.814.946	125.803.814.946	-	-	125.803.814.946	125.803.814.946
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
	126.035.614.946	126.035.614.946	-	133.200.000	126.168.814.946	125.803.814.946

(a) Khoản vay theo Hợp đồng 197/2020-HĐCVTL/NHCT510-NLGMN ngày 03/9/2020 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KonTum với các nội dung cụ thể:

- Số tiền vay: 398.300.000 đồng;
- Mục đích: Mua ô tô phục vụ sản xuất;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 10,5%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn;
- Trả nợ gốc: Hàng tháng;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kon Tum gồm 23 Hợp đồng vay, cụ thể:

- (1) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quý hổ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04A/2000/HĐTD/TW ngày 12 tháng 12 năm 2000
 - Số tiền vay: 17.450.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án trồng rừng Nguyễn liệu giấy tại Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại: 85 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá: 181 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo các loại: 73 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá: 169 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại: 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 1.475.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông ba lá: 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 2.887.500.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (2) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quý hổ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2001/TW ngày 10 tháng 12 năm 2001
 - Số tiền vay: 92.483.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư hoàn thành dự án xây dựng vùng Nguyễn liệu giấy Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 85 tháng
 - + Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 73 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 181 tháng
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 169 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 73 tháng

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với cây keo các loại (chăm sóc năm 2): 61 tháng
- + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 169 tháng
- + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 157 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 2,7%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 4.456.750.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo các loại 9 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 630.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 16.899.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông ba lá (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 1.133.750.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (3) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quy hoạch Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (bổ sung) số 02C/2001/HDBS-TW ngày 17 tháng 11 năm 2005
 - Số tiền vay: 2.236.491.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ PCCC rừng đã thực hiện trong năm 2001 thuộc Dự án khả thi đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu giấy Kontum giai đoạn 2000-2010
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 11 năm
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 03 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất 3,9%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo các loại (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 26.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông ba lá (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 1.1930.111.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quy hoạch Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2005/PLHD-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005
 - Số tiền vay: 5.855.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc rừng theo kế hoạch năm 2002
 - Thời hạn vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4,5 năm
- + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 3,5 năm
- + Đối với cây keo trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 2,5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12,5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 11,5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 10,5 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất 6,69%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), trả vào mỗi quý.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015)
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (5) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quy hoạch hồ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/HĐTD/2003/TW ngày 18 tháng 06 năm 2003
 - Số tiền vay: 34.593.000.000 đồng
 - Mục đích: Trồng mới và chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 79 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 67 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 55 tháng
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 175 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 163 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 151 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 67 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 55 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 43 tháng
- + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 163 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 151 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 139 tháng
- Lãi suất cho vay: Khóit lượng thuộc kế hoạch năm 2002 thực hiện trước ngày 25/07/2002 áp dụng mức lãi suất 2,7%/năm, khối lượng thực hiện từ ngày 25/07/2002 đến 31/12/2002 áp dụng mức lãi suất 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi quý trả 980.250.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi quý trả 453.500.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi quý trả 200.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi quý trả 6.079.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi quý trả 589.750.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi quý trả 344.500.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (6) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quyỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 01B/2003/HDBS-TW ngày 31 tháng 10 năm 2005
- Số tiền vay: 13.470.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2002.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (7) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/HĐTD/2003/TW ngày 22 tháng 12 năm 2003
- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng
 - Mục đích: Chăm sóc rừng nguyên liệu giấy cho nhà máy bột giấy Kontum
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
 - Thời gian ân hạn:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 60 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 48 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 156 tháng
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 144 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng 5,4%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc: Kỳ trả nợ gốc 06 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), mỗi kỳ trả 1.718.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2007 đến tháng 11/2008), mỗi kỳ trả 252.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi kỳ trả 9.347.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2015), mỗi kỳ trả 3.683.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (8) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quý hồ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/A/HDTĐ/2003-TW ngày 29 tháng 07 năm 2005
- Số tiền vay: 10.369.437.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực hiện dự án.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 4 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 3 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 11 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 58.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 37.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 303.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 596.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 81.000.000VNĐ.
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (9) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quý hồ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/HDTĐ/2004/TW ngày 30 tháng 12 năm 2004
- Số tiền vay: 24.431.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 84 tháng
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 72 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 60 tháng
- + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 48 tháng
- + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 180 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 168 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 156 tháng
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 144 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2010 đến tháng 11/2011), hàng năm trả 2.032.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 12/2009 đến tháng 11/2010), hàng năm trả 1.547.000.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2008 đến tháng 11/2009), hàng năm trả 898.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 4): 24 tháng (Từ tháng 12/2006 đến tháng 12/2008), hàng năm trả 61.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), hàng năm trả 6.537.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ ngày 12/2017 đến tháng 12/2018), hàng năm trả 987.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 12/2017), hàng năm trả 8.845.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 12/2016), hàng năm trả 3.047.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 12/2014 đến tháng 12/2015), hàng năm trả 416.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (10) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quý hổ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 05A/2004/HDBS-TW ngày 06 tháng 10 năm 2005
- Số tiền vay: 5.389.000.000 đồng
- Mục đích: Thanh toán khối lượng trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thuộc khối lượng lâm sinh đã thực hiện trong năm 2004.
- Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 4 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 4): 3 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 2 năm
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 14 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 13 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
- + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 10 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trà nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2009 đến tháng 12/2009), mỗi tháng trả 32.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2007), mỗi tháng trả 1.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (trồng mới, chăm sóc năm 1): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 253.000.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 101.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 5): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 14.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (11) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quy hoạch và tư vấn Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2005/HDTĐ-TW ngày 20 tháng 06 năm 2005
 - Số tiền vay: 10.930.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 6 năm
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 5 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý bảo vệ năm 4): 4 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 3 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 14 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 13 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm thứ 4): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý, bảo vệ năm 5): 11 năm
 - + Đối với cây thông (Quản lý bảo vệ năm 6): 10 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Trả nợ gốc:

- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2010 đến tháng 05.2011), mỗi tháng trả 51.000.000VNĐ
- + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2009 đến tháng 05/2010), mỗi tháng trả 48.000.000VNĐ
- + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2008 đến tháng 05/2009), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
- + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2007 đến tháng 05/2008), mỗi tháng trả 7.000.000VNĐ
- + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2006 đến tháng 05/2007), mỗi tháng trả 4.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 2): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 57.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 382.000.000VNĐ.
- + Đối với cây thông (quản lý bảo vệ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 131.000.000VNĐ
- + Đối với cây thông (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (12) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển (Bổ sung) số 02C/2005/HDBS-TW ngày 24 tháng 03 năm 2006
 - Số tiền vay: 1.378.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc, bảo vệ phòng chống cháy rừng đã thực hiện trong năm 2005.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ năm 5): 2 năm
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm thứ 6): 2 năm
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 11 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 5): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 12.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo (quản lý, bảo vệ từ năm 6): 12 tháng (Từ tháng 04/2007 đến tháng 03/2008), mỗi tháng trả 3.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 99.000.000VNĐ.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (13) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 04/2006/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2006
- Số tiền vay: 7.260.000.000 đồng
 - Mục đích: Thanh toán khối lượng thực tế chăm sóc các năm 2,3,4 và bảo vệ phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 6 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 5 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 4 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 3 năm
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 13 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 12 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 11 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 10 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 9 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 3,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2011 đến tháng 07/2012), mỗi tháng trả 2.663.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2010 đến tháng 07/2011), mỗi tháng trả 7.917.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2009 đến tháng 07/2010), mỗi tháng trả 33.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2008 đến tháng 07/2009), mỗi tháng trả 26.500.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2007 đến tháng 07/2008), mỗi tháng trả 18.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 3): 12 tháng (Từ tháng 08/2018 đến tháng 07/2019), mỗi tháng trả 132.417.000VNĐ
 - + Đối với cây thông (chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 08/2017 đến tháng 07/2018), mỗi tháng trả 83.667.000VNĐ.
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2016 đến tháng 07/2017), mỗi tháng trả 171.326.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2015 đến tháng 07/2016), mỗi tháng trả 98.500.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 08/2014 đến tháng 07/2015), mỗi tháng trả 31.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (14) Khoản vay dài hạn Chi nhánh Quý hồ trợ Phát triển Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2007/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2007
- Số tiền vay: 9.990.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư chăm sóc, quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 60 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 48 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 36 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc năm 3): 144 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (chăm sóc năm 4): 132 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 120 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 108 tháng
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 4,2%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.100.000VND
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 12.000.000VND
 - + Đối với cây keo trồng năm 2002 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2009 đến tháng 06/2010), mỗi tháng trả 39.000.000VND
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (Chăm sóc năm 4): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 120.000.000VND
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 31.000.000VND
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (quản lý, bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 360.000.000VND
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (quản lý bảo vệ): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 207.000.000VND
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (15) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 03/2010/HĐTĐBT-NHPT ngày 21 tháng 06 năm 2010
- Số tiền vay: 32.110.780.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 9 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 7 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (nuôi dưỡng rừng): 5 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 9,6%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.799.500VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.559.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 44.888.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 520.768.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 960.530.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 276.286.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 725.302.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 81.627.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 13.667.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (16) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2009/HDTDBT-NHPT ngày 24 tháng 06 năm 2009
 - Số tiền vay: 14.758.900.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 36 tháng
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 24 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 120 tháng
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 120 tháng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 108 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 96 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 84 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2001 (người dưỡng rừng): 84 tháng
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (người dưỡng rừng): 72 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 6,9%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây keo trồng năm 2004 (người dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012), mỗi tháng trả 1.550.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2003 (người dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2011), mỗi tháng trả 15.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 45.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (chăm sóc rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 35.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 40.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 465.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 190.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (người dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 225.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (người dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 220.000.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (17) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2011/HĐTĐT-NHPT ngày 15 tháng 07 năm 2011
 - Số tiền vay: 24.257.300.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 8 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (người dưỡng rừng): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (người dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2018 đến tháng 05/2019), mỗi tháng trả 48.810.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 48.690.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018), mỗi tháng trả 60.250.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 556.762.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 06/2016 đến tháng 05/2017), mỗi tháng trả 920.000.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2015 đến tháng 05/2016), mỗi tháng trả 298.680.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 06/2014 đến tháng 05/2015), mỗi tháng trả 88.242.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (18) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 01/2013/HDTDBT- NHPT ngày 04 tháng 02 năm 2013
 - Số tiền vay: 16.284.200.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng: 11,4%/năm ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 59.247.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 59.271.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 91.392.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 676.541.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 03/2016), mỗi tháng trả 363.075.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 107.492.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (19) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2012/HĐTDDT- NHPT ngày 31 tháng 07 năm 2012
- Số tiền vay: 13.914.600.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 7 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2018 đến tháng 03/2019), mỗi tháng trả 50.631.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 50.656.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 04/2017 đến tháng 03/2018), mỗi tháng trả 77.850.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2016 đến tháng 03/2017), mỗi tháng trả 578.203.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2015 đến tháng 04/2016), mỗi tháng trả 310.313.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 04/2014 đến tháng 03/2015), mỗi tháng trả 91.890.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành sau đầu tư.
- (20) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2013/HĐTDDT- NHPT ngày 25 tháng 09 năm 2013
- Số tiền vay: 16.644.800.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 6 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với cây thông trồng năm 2001 (Bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
- + Đối với cây thông trồng năm 2000 (Bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
- Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (nuôi dưỡng rừng): 12 tháng (Từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019), mỗi tháng trả 97.850.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2017 đến tháng 06/2018), mỗi tháng trả 60.500.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2016 đến tháng 06/2017), mỗi tháng trả 690.600.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2015 đến tháng 06/2016), mỗi tháng trả 369.300.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 07/2014 đến tháng 06/2015), mỗi tháng trả 108.250.000VNĐ
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (21) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2014/HDTDBT- NHPT ngày 18 tháng 12 năm 2014
 - Số tiền vay tối đa: 17.150.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng, phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (Bảo vệ rừng khép tán): 5 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (Bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (Bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (Bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2000 (Bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.700.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.000.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 765.525.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2016), mỗi tháng trả 409.475.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2000 (Bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015), mỗi tháng trả 120.000.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (22) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2015/HDTDBT- NHPT ngày 01/12/2015
- Số tiền vay tối đa: 15.914.160.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng; phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 4 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), mỗi tháng trả 67.912.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2017 đến tháng 11/2018), mỗi tháng trả 67.963.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2016 đến tháng 11/2017), mỗi tháng trả 775.554.000VNĐ
 - + Đối với cây keo trồng năm 2001 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016), mỗi tháng trả 414.751.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.
 - (23) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2017/HDTDBT- NHPT ngày 24/01/2017
 - Số tiền vay tối đa: 10.937.000.000 đồng
 - Mục đích: Đầu tư bảo vệ rừng khép tán và nuôi dưỡng rừng; phòng chống cháy rừng.
 - Thời hạn vay:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 3 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 2 năm
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 1 năm
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng theo từng lần tại thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
 - Trả nợ gốc:
 - + Đối với cây thông trồng năm 2004 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019), mỗi tháng trả 67.903.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2003 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2018), mỗi tháng trả 67.967.000VNĐ
 - + Đối với cây thông trồng năm 2002 (bảo vệ rừng khép tán): 12 tháng (Từ tháng 01/2017 đến tháng 12/2017), mỗi tháng trả 775.550.000VNĐ
 - Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU
17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND				
01/01/2020	11.393.276.767	10.526.335.850	-	-	-	45.573.025	5.348.508.526	27.313.694.168
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(317.051.601)	(317.051.601)
- Phân phối lợi nhuận năm 2019 (*)	-	-	-	-	-	-	(3.967.638.973)	(3.967.638.973)
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.125.857.736)	(1.125.857.736)
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.604.552.558	-	-	(1.604.552.558)	-
+ Chuyển về Tổng Công ty Giấy - Công ty TNHH	-	-	-	-	-	-	(1.237.228.679)	(1.237.228.679)
31/12/2020	11.393.276.767	10.526.335.850	1.604.552.558	45.573.025	1.063.817.952	24.633.556.152		
01/01/2021	11.393.276.767	10.526.335.850	1.604.552.558	45.573.025	1.063.817.952	24.633.556.152		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	1.499.258.232	1.499.258.232
31/12/2021	11.393.276.767	10.526.335.850	1.604.552.558	45.573.025	2.563.076.184	26.132.814.384		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	11.393.276.767	11.393.276.767
	11.393.276.767	11.393.276.767

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán ván gỗ thành phẩm	21.902.750.180	31.671.208.847
Doanh thu khai thác rừng thông	32.532.299.000	-
Doanh thu khác	1.042.664.467	499.464.982
	55.477.713.647	32.170.673.829

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán gỗ cây đứng	21.902.750.180	-
Giá vốn bán ván gỗ thành phẩm	21.259.557.970	30.217.300.213
Giá vốn khác	9.573.220.676	-
	52.735.528.826	30.217.300.213

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.866.906	3.553.734
	13.866.906	3.553.734

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	175.440.408	338.123.137
	175.440.408	338.123.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	368.344.258	1.923.072.617
- Chi phí nhân viên quản lý	-	344.726.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	-	3.610.000
- Chi phí lập dự phòng	368.344.258	1.380.869.553
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	7.087.069
- Chi phí bằng tiền khác	-	186.779.995
Các khoản chi phí bán hàng	756.089.242	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	756.089.242	-
	368.344.258	1.923.072.617

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	17.777.859.493	21.381.952.403
Chi phí nhân công	7.664.589.953	8.106.525.385
Khấu hao tài sản cố định	4.583.966.880	5.722.102.687
Chi phí trích lập dự phòng	368.334.258	1.445.868.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.773.795.699	4.086.318.038
Chi phí bằng tiền khác	43.701.692.890	38.996.631.461
	75.870.239.173	79.739.398.918

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng	4.793.953.001	4.324.025.476
- Thanh lý tài sản cố định	127.000.000	170.909.092
- Các khoản khác	151.564.818	1.034.690
	5.072.517.819	4.495.969.258

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	4.793.953.001	4.324.025.476
- Chi nộp phạt	26.608.629	33.260.873
- Các khoản chi phí khác	63.058.911	64.489.269
	4.883.620.541	4.421.775.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.645.075.097	(230.074.764)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	21.620.447	1.414.130.426
- Các khoản chi phí (phạt)	21.620.447	33.260.873
- Chi phí dự phòng các khoản công nợ khó đòi	-	1.380.869.553
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.666.695.544	1.184.055.662
Trong đó:		
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế	1.216.735.740	499.464.994
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế 50%	84.775.049	568.871.226
- Thu nhập của hoạt động kinh doanh không được miễn thuế	365.184.755	115.719.442
Thuế TNDN hiện hành	145.816.885	86.976.837
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông (20%)	73.036.951	23.143.888
- Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo ưu đãi thuế 50%	8.477.505	56.887.123
- Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	(24.009.303)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung các năm trước	64.302.429	30.955.129
Chi phí thuế TNDN hiện hành	145.816.885	86.976.837

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.006.903.311	1.626.033.757
Vay vốn trồng cây nhân dân 2002	217.613.099	141.567.005
Vay vốn trồng cây nhân dân 2003	1.906.331.806	1.023.592.429
Vay vốn trồng cây nhân dân 2004	882.958.406	460.874.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của ban Giám đốc

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của ban Giám đốc	1.271.574.551	1.017.600.000
Tiền lương, thưởng	1.271.574.551	1.017.600.000

Số dư với các bên liên quan


	31/12/2020 VND	01/01/2021 VND
Phải trả khác là các bên liên quan	328.207.872.551	248.453.478.920
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH	328.207.872.551	248.453.478.920


Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH		
- Trả nợ vay	4.300.473.000	-
- Nhận lãi vay	2.602.944.822	1.440.895.325
- Nhận nợ vay	30.000.000.000	80.000.000.000


30.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.


Nguyễn Anh Tuấn
Người lập


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng




Mạc Văn Đương
Giám đốc

Kon Tum, ngày 07 tháng 07 năm 2022